

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	390.034.691	389.634.691
2	FPT	114.415.253	113.666.203
3	HDB	379.553.179	378.903.179
4	HPG	318.706.752	314.706.752
5	LPB	272.530.592	271.430.592
6	MSN	67.438.054	66.438.054
7	SHB	341.054.887	337.054.887
8	SSB	135.649.167	131.169.900
9	STB	138.299.691	136.399.691
10	TPB	127.987.399	126.737.399
11	VHM	95.286.342	94.836.342
12	VIC	239.060.764	238.260.764
13	VJC	25.795.975	25.345.975
14	VNM	69.262.274	68.862.274
15	VPB	376.666.497	374.666.497
16	VRE	75.912.525	74.312.525

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 28/05/2026 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.309.141.220	430.914.122	389.634.691
2	FPT	1.703.507.121	1.370.301.128	137.030.112	113.666.203
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	378.903.179
4	HPG	7.675.465.855	4.133.238.362	413.323.836	314.706.752
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	271.430.592
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	310.530.530
7	MSN	1.445.915.457	816.363.867	81.636.386	66.438.054
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	81.771.589
9	SHB	4.793.703.838	3.576.103.063	357.610.306	337.054.887
10	SSB	2.845.000.000	1.379.825.000	137.982.500	131.169.900
11	SSI	2.491.097.752	1.651.348.699	165.134.869	165.134.869
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	136.399.691
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	341.890.386
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	126.737.399
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	94.836.342
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	182.376.909
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	238.260.764
18	VJC	591.611.334	260.959.759	26.095.975	25.345.975
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	68.862.274

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	374.666.497
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	74.312.525